

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV**

=====

MST: 1800590430

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

=====

Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020
HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư, UB QLV DN (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.463.066.640.536	14.989.223.579.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.739.269.294.263	2.374.317.103.037
1. Tiền	111	V.01	206.314.794.467	391.140.250.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.532.954.499.796	1.983.176.852.992
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.875.000.000.000	2.949.955.515.068
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.875.000.000.000	2.949.955.515.068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.145.820.161.817	7.752.884.880.888
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.690.585.369.605	6.528.887.438.932
2. Trả trước cho người bán	132		71.215.253.277	41.673.190.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.203.000.000	35.203.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.383.599.266.804	1.182.346.078.619
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.782.727.869)	(35.224.827.615)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.591.695.740.953	1.726.186.993.167
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.687.166.066.110	1.821.779.412.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95.470.325.157)	(95.592.419.555)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.281.443.503	185.879.087.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42.131.762.107	32.828.763.542
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.193.067.872	137.093.474.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3.956.613.524	15.956.849.507
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		36.310.117.002.167	38.316.776.864.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184.625.000.000	202.328.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		157.500.000.000	175.203.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	27.125.000.000	27.125.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		33.954.606.567.798	35.968.058.465.036
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	33.724.112.840.576	35.736.826.711.933
– Nguyên giá	222		84.205.333.549.646	84.084.306.098.757
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.481.220.709.070)	(48.347.479.386.824)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230.493.727.222	231.231.753.103
– Nguyên giá	228		302.634.395.431	302.200.395.431
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72.140.668.209)	(70.968.642.328)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		277.125.239.865	243.196.230.247
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		277.125.239.865	243.196.230.247
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.295.021.765.271	1.292.578.776.193
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		42.450.374.861	45.055.583.599
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(63.431.726.990)	(68.479.924.806)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		598.738.429.233	610.615.393.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	156.355.137.385	159.124.804.937
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.139.604.336	1.204.852.690
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		441.243.687.512	450.285.735.729
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.773.183.642.703	53.306.000.444.523

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29.968.347.040.788	32.739.558.011.371
I. Nợ ngắn hạn	310		6.325.034.856.368	8.572.253.062.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		779.378.585.973	1.652.131.325.265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.668.858.121	3.170.512.816
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	217.202.957.246	267.758.470.402
4. Phải trả người lao động	314		96.998.890.372	188.667.377.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	736.761.485.154	275.675.858.884
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			378.909.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.512.202.936.958	2.228.790.143.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.829.861.715.283	3.800.373.862.799

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		489.081.065	286.032.303
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.470.346.196	155.020.569.357
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		23.643.312.184.420	24.167.304.949.269
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		475.345.000	811.905.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23.636.511.260.420	24.160.167.465.269
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.605.579.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	3.720.000.000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.804.836.601.915	20.566.442.433.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20.804.836.601.915	20.566.442.433.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.862.448.440.526	11.862.448.440.526
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.862.448.440.526	11.862.448.440.526
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.329.739.544	126.329.739.544
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		174.756.694.913	155.034.472.166
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(930.658.159.297)	(937.676.569.997)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.486.533.701.010	1.072.856.009.951
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.288.527.787.994	2.360.757.202.053
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.958.399.134.588	504.937.889.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		330.128.653.406	1.855.819.312.717
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.425.981.517	4.425.981.517
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.792.472.415.708	5.922.267.157.392
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		50.773.183.642.703	53.306.000.444.523

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Quốc Long

Tp Cần Thơ, ngày 12 tháng 12 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Xương Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	6.313.905.604.894	7.445.340.127.022	13.739.314.866.262	12.479.034.699.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.313.905.604.894	7.445.340.127.022	13.739.314.866.262	12.479.034.699.306
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.476.559.316.676	6.458.610.829.628	12.429.078.657.754	10.920.126.146.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		837.346.288.218	986.729.297.394	1.310.236.208.508	1.558.908.552.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	94.673.012.203	82.830.249.208	145.957.696.436	160.126.275.144
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	148.891.647.864	475.494.044.182	415.808.402.464	832.271.653.070
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		221.411.980.034	252.304.710.424	395.342.638.239	481.520.584.404
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.493.634.491		2.493.634.491	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		103.558.521.359	130.091.547.529	205.367.758.523	240.245.335.496
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		682.062.765.689	463.973.954.891	837.511.378.448	646.517.839.290
12. Thu nhập khác	31		2.830.152.756	3.980.796.899	5.448.179.342	8.735.780.644
13. Chi phí khác	32		4.602.654.296	9.640.947.556	6.754.034.275	11.668.839.084
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.772.501.540)	(5.660.150.657)	(1.305.854.933)	(2.933.058.440)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		680.290.264.149	458.313.804.234	836.205.523.515	643.584.780.850
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	81.639.469.746	121.141.693.228	135.870.456.814	180.045.315.394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65.248.354	65.248.354	65.248.354	65.248.354
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		598.585.546.049	337.106.862.652	700.269.818.347	463.474.217.102
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		330.128.653.406	(32.998.158.016)	272.175.931.750	(70.634.986.000)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		268.456.892.643	370.105.020.668	428.093.886.597	534.109.203.102
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đơn vị tính: đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

ent

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

l

Mai Quốc Long

Tp Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2020 đến kỳ : Q2_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	836.205.523.515	643.584.780.850
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2.134.577.299.277	2.219.030.198.266
- Các khoản dự phòng	3	(3.771.023.492)	(3.505.415.810)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	22.371.423.247	359.757.596.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(272.315.620.363)	(253.498.737.760)
- Chi phí lãi vay	6	395.342.638.239	491.529.829.535
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.112.410.240.423	3.456.898.251.639
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	677.629.251.415	(4.315.947.683.513)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(857.982.924.877)	45.093.301.108
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(554.618.091.066)	2.107.792.043.624
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.645.249.633)	32.699.559.463
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(595.333.689.163)	(275.031.134.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(154.236.033.617)	(184.706.379.345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.906.506.298.969	2.726.601.756.603
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.423.784.356.380)	(4.158.499.315.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.103.945.446.071	(565.099.600.874)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	108.215.019.323	173.331.163.155
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.595.599.158
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(633.544.484.932)	(1.023.455.515.068)

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1.349.446.349.192	2.313.845.638.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	606.033.488.462	749.187.991.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.430.150.372.045	2.214.504.878.073
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.292.023.899.768	596.639.699.646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.529.784.372.932)	(1.881.416.578.506)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(931.383.153.726)	(1.128.926.305.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.169.143.626.890)	(2.413.703.184.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	364.952.191.226	(764.297.907.499)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.374.317.103.037	3.309.373.486.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2.739.269.294.263	2.545.075.578.506

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐVT

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

h

Mai Quốc Long

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Hoàng Vũ

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phú Lại
- Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty TNHH MTV 100% vốn thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam
Sản xuất điện
Sản xuất điện
12 tháng

- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4
- Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ
- Công ty Thủy điện An Khê Ka Nak
- Công ty Thủy điện Quảng Trị
- Công ty Thủy điện Sông Bung

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu ngày kết thúc ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng

- Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Nhóm Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND	
01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	4.177.790.709	7.087.088.994	
- Tiền gửi ngân hàng	202.137.003.758	384.053.161.051	

- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		2.532.954.499.796	1.983.176.852.992
Cộng		2.739.269.294.263	2.374.317.103.037

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.875.000.000.000	2.875.000.000.000	2.949.955.515.068	2.949.955.515.068
b1) Ngắn hạn	2.875.000.000.000	2.875.000.000.000	2.949.955.515.068	2.949.955.515.068
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.875.000.000.000	2.875.000.000.000	2.949.955.515.068	2.949.955.515.068
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.358.453.492.261	(63.431.726.990)	1.295.021.765.271	1.361.058.700.999	(68.479.924.806)	1.292.578.776.193
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	42.450.374.861		42.450.374.861	45.055.583.599		45.055.583.599
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.316.003.117.400	(17.314.842.375)	1.298.688.275.025	1.316.003.117.400	(13.635.496.235)	1.302.367.621.165

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		4.690.585.369.605	6.528.887.438.932
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	1.383.599.266.804	35.023.393	1.182.346.078.619	352.523.393
- Phải thu về cổ phần hoá	5.357.419.203		2.540.419.203	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5.031.400.000		5.026.400.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	1.908.688.972		(115.867.025.633)	
- Phải thu khác	1.371.301.758.629	35.023.393	1.290.646.285.049	352.523.393
b) Dài hạn	27.125.000.000		27.125.000.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	27.125.000.000		27.125.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1.410.724.266.804	35.023.393	1.209.471.078.619	352.523.393

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường						
- Nguyên liệu, vật liệu	2.653.663.803.687			1.786.693.133.098		
- Công cụ, dụng cụ	28.070.950.301			29.938.970.658		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.431.312.122			5.147.308.966		
- Thành phẩm						
- Hàng hóa						
- Hàng gửi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
Cộng	2.687.166.066.110	(95.470.325.157)		1.821.779.412.722	(95.592.419.555)	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho						

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang						

- Mua sắm									654.880.000	
- XDCB			277.125.239.865							242.541.350.247
- Sửa chữa										
Cộng			277.125.239.865						243.196.230.247	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	38.451.026.9 61.982	43.274.959. 108.081	1.562.201.008. 511	791.891.858. 351		4.227.161.8 32	84.084.306.0 98.757
- Mua trong kỳ	49.933.246	19.128.252. 410	7.154.359.090	12.237.609.8 35			38.570.154.5 81
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61.950.468.4 45	19.192.767. 951	2.793.909.160	13.621.535.8 53			97.558.681.4 09
- Tăng khác	205	645.300.00 0		8.621.861.82 4			9.267.162.02 9
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			2.300.705.455				2.300.705.45 5
- Giảm khác	3	14.895.191. 853		7.172.649.81 9			22.067.841.6 75
Số dư cuối kỳ	38.513.027.3 63.875	43.299.030. 236.589	1.569.848.571. 306	819.200.216. 044		4.227.161.8 32	84.205.333.5 49.646
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.732.500.0 83.166	30.256.528. 981.666	781.777.908.9 40	572.797.540. 167		3.874.872.8 85	48.347.479.3 86.824
- Khấu hao trong năm	995.003.684. 132	1.067.246.7 07.337	38.989.331.16 3	32.966.455.1 75		74.661.084	2.134.280.83 8.891
- Tăng khác	1.270.129.97 5			396.619.310		11.204.004	1.677.953.28 9
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			2.023.058.566				2.023.058.56 6
- Giảm khác				194.411.368			194.411.368
Số dư cuối kỳ	17.728.773.8 97.273	31.323.775. 689.003	818.744.181.5 37	605.966.203. 284		3.960.737.9 73	50.481.220.7 09.070
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	21.718.526.8 78.816	13.018.430. 126.415	780.423.099.5 71	219.094.318. 184		352.288.94 7	35.736.826.7 11.933
- Tại ngày cuối kỳ	20.784.253.4 66.602	11.975.254. 547.586	751.104.389.7 69	213.234.012. 760		266.423.85 9	33.724.112.8 40.576

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	480.500.870.878
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	294.858.406.153		1.068.390.000		4.735.492.401		1.538.106.877	302.200.395.431
- Mua trong năm					96.000.000			96.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác					931.550.000			931.550.000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			593.550.000					593.550.000
Số dư cuối kỳ	294.858.406.153		474.840.000		5.763.042.401		1.538.106.877	302.634.395.431
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	66.598.801.197		245.381.988		3.488.851.273		635.607.870	70.968.642.328
- Khấu hao trong năm	590.372.274		143.476.474		342.444.307		95.732.826	1.172.025.881
- Tăng khác					204.638.833			204.638.833
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			204.638.833					204.638.833
Số dư cuối kỳ	67.189.173.471		184.219.629		4.035.934.413		731.340.696	72.140.668.209
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	228.259.604.956		823.008.012		1.246.641.128		902.499.007	231.231.753.103
- Tại ngày cuối kỳ	227.669.232.682		290.620.371		1.727.107.988		806.766.181	230.493.727.222

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	61468726
--	----------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	42.131.762.107	32.828.763.542
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		169.344.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	488.804.736	572.637.372
- Chi phí đi vay		111.918.620
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	41.642.957.371	31.974.863.550
b) Dài hạn	156.355.137.385	159.124.804.937
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	156.355.137.385	159.124.804.937

Cộng	198.486.899.492	191.953.568.479
------	-----------------	-----------------

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ	
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.829.861.715. 283		1.651.941.651. .146	3.529.784.372. .932	3.800.373.862. .799	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)	23.636.511.26 0.420		640.082.248.6 22		24.160.167.46 5.269	
Cộng	26.466.372.97 5.703		2.292.023.899. .768	3.529.784.372. .932	27.960.541.32 8.068	

	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	779.378.585.973		1.652.131.325.265	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng	52.554.597.603		357.499.269.366	383.196.545.262	26.857.321.707
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu			400.400.603	400.400.603	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.853.243.207		135.855.865.457	154.236.033.617	118.472.202.320
- Thuế thu nhập cá nhân	2.345.203.919		19.599.535.301	21.217.645.320	727.093.900
- Thuế tài nguyên	34.377.976.239		198.547.204.807	192.911.861.072	40.013.319.974
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất			27.560.174.509	24.223.600.014	3.336.574.495
- Các loại thuế khác			3.669.420.156	3.669.420.156	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.627.449.434		86.122.893.080	99.953.897.664	27.796.444.850
Cộng	267.758.470.402		829.254.763.279	879.809.403.708	217.202.957.246
b) Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng	12.031.467.818		(91.931.354.737)	(79.903.242.649)	3.355.730
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.690.423		(15.464.084)		34.226.339
- Thuế thu nhập cá nhân				43.340.189	43.340.189
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất					
- Các loại thuế khác	3.875.691.266				3.875.691.266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng	15.956.849.507		(91.946.818.821)	(79.859.902.460)	3.956.613.524

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		736.761.485.154	275.675.858.884
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		736.761.485.154	275.675.858.884

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	1.512.202.936.958	2.228.790.143.335
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.133.106.154	346.556.448
- Bảo hiểm xã hội	31.450.292	31.330.842
- Bảo hiểm y tế	20.621.931	42.673.182
- Bảo hiểm thất nghiệp	143.462.841	196.148.625
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	678.544.263	565.320.934
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	175.272.902.362	362.207.120.388
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.334.917.718.807	1.865.395.862.608
b) Dài hạn	475.345.000	811.905.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	475.345.000	811.905.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	1.512.678.281.958	2.229.602.048.335

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		378.909.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		378.909.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết tủng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lý do	
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá								
- Loại phát hành có chiết khấu								
- Loại phát hành có phụ trội								
Cộng								
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)								

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	489.081.065	286.032.303
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	489.081.065	286.032.303
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	489.081.065	286.032.303
b. Dài hạn	2.605.579.000	2.605.579.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.605.579.000	2.605.579.000
Cộng	2.605.579.000	2.605.579.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|
| 1.139.604.336 | 1.204.852.690 |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | |

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.838.619.8 14.251	126.329.73 9.544		145.580.381.8 23		(224.399.76 1.605)	2.168.851.352.4 13	4.425.981.5 17				939.790.56 1.688	14.999.198 .069.631
- Tăng vốn trong năm trước	697.484.489. 959												697.484.48 9.959
- Lãi trong năm trước							463.474.217.10 2						463.474.21 7.102
- Tăng khác	1.972.702.68 0.653					674.951.97 9.347						252.240.48 4.511	2.899.895. 144.511
- Giảm vốn trong năm trước	179.031.519. 819						415.801.007.08 3						594.832.52 6.902
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác	2.630.626.30 2.636					1.154.943.5 13.593	94.828.278.217					87.034.418	3.880.485. 128.864
Số dư đầu năm nay	11.862.448.4 40.526	126.329.73 9.544		155.034.472.1 66		(937.676.56 9.997)	2.360.757.202.0 53	4.425.981.5 17				1.072.856. 009.951	14.644.175 .275.760
- Tăng vốn trong năm nay	534.203.742. 959			16.847.222.74 7									551.050.96 5.706
- Lãi trong năm nay							700.269.818.34 7						700.269.81 8.347
- Tăng khác	565.797.862. 358					23.122.739. 245						433.399.91 3.806	977.192.20 1.136
- Giảm vốn trong năm nay							664.968.885.25 0						664.968.88 5.250
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác	1.100.001.60 5.317					16.104.328. 545	621.550.108.14 2					19.722.222 .747	1.757.378. 264.751
Số dư cuối năm nay	11.862.448.4 40.526	126.329.73 9.544		174.756.694.9 13		(930.658.15 9.297)	2.288.527.787.9 94	4.425.981.5 17				1.486.533. 701.010	15.012.364 .186.207

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		11.862.448.440.526	11.862.448.440.526
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		11.862.448.440.526	11.862.448.440.526

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		11.862.448.440.526	11.838.619.814.251
+ Vốn góp tăng trong năm		1.100.001.605.317	2.672.187.170.612
+ Vốn góp giảm trong năm		1.100.001.605.317	2.811.657.822.455
+ Vốn góp cuối năm		11.862.448.440.526	11.699.149.162.408
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		1.486.533.701.010	1.072.856.009.951
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			

- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	
---------------------------------	--

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	13 729 537 031 259	12 467 800 403 025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4 999 787 120	7 095 317 916
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	4 778 047 883	4 138 978 365
Cộng	13 739 314 866 262	12 479 034 699 306
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.424.004.277.492	10.912.808.794.505
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	515.083.366	527.332.006
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.501.225.359	6.790.020.083
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	8.713.015.472	2.114.662.149
Cộng	12.429.078.657.754	10.920.126.146.594

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.106.973.098	144.513.334.321
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.850.723.338	15.612.940.823
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	145.957.696.436	160.126.275.144

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	395.342.638.239	481.520.584.404
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	(8.727.543.956)	(12.143.254.180)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.502.569.013	362.880.756.148
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.048.197.816)	(12.143.254.180)
- Chi phí tài chính khác	11.393.028	13.566.698
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	415.808.402.464	832.271.653.070

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	877.727.272	1.908.618.936
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	36.102.912	205.012.870
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4.841.324.488	6.897.742.944
Cộng	5.755.154.672	9.011.374.750

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	306.975.330	306.393.930

- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		1.710.000
- Các khoản khác	6.754.034.275	11.636.329.260
Cộng	7.061.009.605	11.944.433.190

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	205.367.758.523	240.245.335.496
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	205.367.758.523	240.245.335.496
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.057.694.010.689	7.552.325.153.378
- Chi phí nhân công	361.513.872.454	364.787.876.154
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.131.761.815.354	2.216.673.590.221
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.323.202.399	75.334.673.103
- Chi phí khác bằng tiền	1.000.887.383.217	951.295.224.401
Cộng	12.634.180.284.113	11.160.416.517.257

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	135.870.456.814	180.045.315.394

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	65.248.354	65.248.354

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

